



THỰC TẾ ÁP DỤNG HÌNH THỨC DẠY HỌC KẾT HỢP GIỮA TRỰC TUYẾN VÀ TRỰC TIẾP TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ, ĐẠI HỌC HUẾ

Cao Thị Xuân Liên

Trường Đại học Ngoại Ngữ, Đại học Huế, Nguyễn Khoa Chiêm, Huế, Việt Nam

Tác giả liên hệ: **Cao Thị Xuân Liên** <ctxlien@hueuni.edu.vn>

(Ngày nhận bài: 24-9-2022; Ngày chấp nhận đăng: 17-01-2023)

Tóm tắt: Bài báo này dựa trên một phần đề tài nghiên cứu nhằm tìm hiểu thực tế áp dụng hình thức dạy học kết hợp giữa trực tuyến và trực tiếp tại một cơ sở giáo dục đại học. Một khảo sát được tiến hành với sự tham gia của 50 giảng viên thuộc 8 khoa chuyên môn tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế và sau đó 10 giảng viên trong số này được phỏng vấn để thu thập thêm dữ liệu nhằm trả lời cho các câu hỏi nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cung cấp bức tranh toàn cảnh về cách các giảng viên triển khai hình thức dạy học kết hợp dựa trên các yếu tố như kinh nghiệm áp dụng, việc lựa chọn đối tượng người học và nội dung giảng dạy, các mô hình kết hợp giữa yếu tố trực tuyến và trực tiếp được sử dụng, cách phân bổ thời lượng giữa giảng dạy trực tuyến và trực tiếp, và các công cụ hỗ trợ để tiến hành việc giảng dạy trực tuyến. Ngoài ra, nghiên cứu cũng nêu lên các đề xuất mà các giảng viên đưa ra để giúp nâng cao hiệu quả của việc áp dụng hình thức dạy học kết hợp giữa trực tuyến và trực tiếp trong thời gian tới.

Từ khóa: dạy học kết hợp, dạy học trực tiếp, dạy học trực tuyến, giáo dục đại học, giảng viên

THE IMPLEMENTATION OF BLENDED LEARNING AT THE UNIVERSITY OF FOREIGN LANGUAGES AND INTERNATIONAL STUDIES, HUE UNIVERSITY

Cao Thi Xuan Lien

School of Foreign Languages, Hue University, Nguyen Khoa Chiem St., Hue city, Vietnam

* Correspondence to **Cao Thi Xuan Lien** <ctxlien@hueuni.edu.vn>

(Received: September 24, 2022; Accepted: January 17, 2023)

Abstract: This paper, which is part of a larger study, aims at investigating the implementation of blended learning in higher education in Vietnam. The data were collected from a survey with the participation of 50 lecturers who are working at eight different faculties at the University of Foreign Languages and International Studies, Hue University, and a follow-up interview with 10 of them. The findings provide an overview of how blended learning is applied in terms of years of application, choices of students and teaching content, blended learning models in use, organization of classroom activities in face-to-face and online modes, and use of technological tools. In addition, some suggestions made by these lecturers were also synthesized and shared in order to improve the quality of blended learning in the future.

Keywords: blended learning, face-to-face learning, online learning, higher education, lecturers

1. Đặt vấn đề

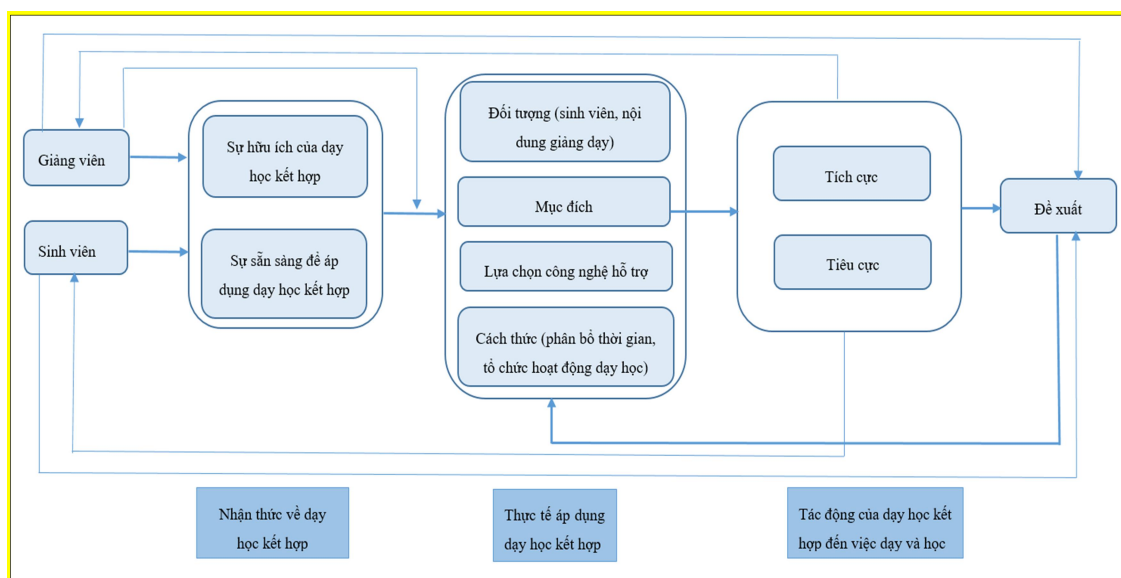
Sự bùng nổ của công nghệ thông tin và mạng Internet đã mang đến nhiều thay đổi cho việc dạy và học, trong đó bao gồm việc đưa quá trình dạy và học vượt ra ngoài phạm vi của lớp học truyền thống để nó có thể diễn ra ngay trên không gian mạng. Dạy và học trực tuyến thực sự đã trở thành xu hướng phát triển tất yếu của giáo dục, đặc biệt kể từ khi đại dịch Covid-19 bùng nổ. Ngày 12/3/2020, Đại học Huế ban hành Quyết định số 495/QĐ-ĐHH Quy định về Tổ chức và quản lý đào tạo qua mạng, đây là cơ sở pháp lý để các trường đại học thành viên Đại học Huế và Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị triển khai việc đào tạo qua mạng tại đơn vị mình. Tuy nhiên, thực tế cho thấy dạy học trực tiếp trên lớp theo cách truyền thống hay dạy học trực tuyến trên mạng Internet đều có những thuận lợi và bất lợi nhất định nếu chỉ áp dụng một trong hai hình thức đào tạo trên. Do vậy, việc kết hợp hai hình thức đào tạo trên với nhau sẽ giúp dung hòa và phát huy những mặt mạnh của cả dạy học trực tiếp và trực tuyến, giúp mang lại hiệu quả học tập cao hơn [5] [29].

Trong những năm gần đây, một số giảng viên tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế cũng đã kết hợp việc giảng dạy truyền thống trên lớp với ứng dụng giảng dạy trực tuyến trên các nền tảng quản lý học tập khác nhau để tăng hiệu quả giảng dạy cho các học phần mà mình phụ trách [4] [6] [7] [8] [20] [25]. Tuy nhiên, những nghiên cứu trên về việc áp dụng hình thức dạy học kết hợp giữa trực tuyến và trực tiếp vẫn còn chưa đồng bộ và chỉ mới áp dụng trên quy mô nhỏ. Do vậy, việc tìm hiểu thực tế áp dụng hình thức dạy học kết hợp giữa trực tuyến và trực tiếp trên quy mô rộng hơn bao gồm sự tham gia của giảng viên thuộc tất cả các khoa chuyên môn tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế là một điều cần thiết. Kết quả từ việc khảo sát trên diện rộng này sẽ cung cấp thông tin đầy đủ và bao quát hơn về việc hình thức dạy học kết hợp giữa trực tuyến và trực tiếp đang được triển khai như thế nào tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế. Ngoài ra, nghiên cứu cũng tập trung tìm hiểu các đề xuất của các giảng viên để giúp nâng cao hiệu quả của việc áp dụng hình thức dạy học kết hợp giữa trực tuyến và trực tiếp trong thời gian tới.

2. Cơ sở lý luận

2.1 Mô hình nghiên cứu

Bài báo này trình bày một phần kết quả của một dự án nghiên cứu về việc áp dụng hình thức dạy học kết hợp tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế. Trong nghiên cứu trên, mô hình nghiên cứu được xây dựng dựa trên Khung đánh giá hình thức dạy học kết hợp (Blended Learning Assessment Framework, BLAF) do Wong và cộng sự đề xuất [39] trong đó tìm hiểu về nhận thức của giảng viên và sinh viên về hình thức dạy học kết hợp, mức độ áp dụng trong thực tế, và tác động của hình thức dạy học kết hợp đến hoạt động dạy học (Hình 1).

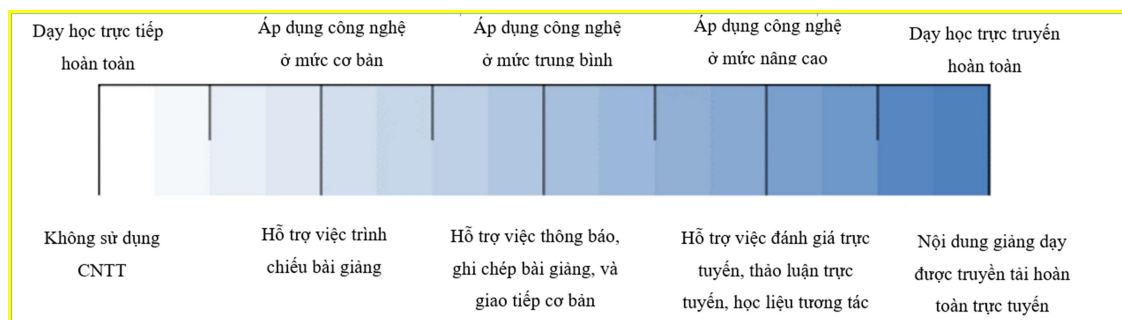


Hình 1: Mô hình nghiên cứu được áp dụng

Trong bài báo này, tác giả chỉ tập trung làm rõ thực trạng triển khai hình thức dạy học kết hợp từ góc độ của giảng viên và những đề xuất của họ để nâng cao hiệu quả dạy học kết hợp. Do vậy, các biến quan sát được chú trọng trong phần cơ sở lý luận bao gồm đối tượng được giảng viên lựa chọn để áp dụng hình thức dạy học kết hợp bao gồm người học và nội dung giảng dạy, mục đích của giảng viên khi kết hợp hoạt động trực tuyến vào hoạt động giảng dạy trực tiếp trên lớp, các công cụ công nghệ được sử dụng đối với hình thức dạy học kết hợp, cách phân bổ thời gian và tổ chức sắp xếp hoạt động dạy học giữa hai kênh trực tiếp và trực tuyến mà giảng viên đang áp dụng. Các đề xuất của giảng viên đưa ra dựa trên trải nghiệm áp dụng hình thức dạy học kết hợp và những tác động mà hình thức dạy học này mang lại cho họ và sinh viên sẽ góp phần nâng cao chất lượng áp dụng hình thức dạy học kết hợp trong tương lai tới.

2.2 Định nghĩa hình thức dạy học kết hợp (blended learning)

Có nhiều định nghĩa khác nhau về hình thức dạy học kết hợp (blended learning), nhưng về cơ bản các học giả đều đề cập đến việc ứng dụng công nghệ để thay đổi phương pháp giảng dạy truyền thống [1] [2] [9] [21] [29]. Theo Graham, “hình thức dạy học kết hợp là sự kết hợp giữa việc giảng dạy mặt đối mặt với việc giảng dạy qua trung gian là máy vi tính” (tr. 5) [17]. Định nghĩa của Graham được xem là một trong những định nghĩa khái quát nhất về khái niệm dạy học kết hợp. Tuy nhiên, định nghĩa này chưa làm rõ việc kết hợp sử dụng công nghệ nói chung và máy vi tính nói riêng vào hoạt động giảng dạy truyền thống theo mức độ như thế nào để tạo ra môi trường học tập mang tính kết hợp. Theo Jones [23], có thể sắp xếp việc ứng dụng công nghệ vào hoạt động dạy học theo một trục ngang liên tục trong đó một điểm đầu là giảng dạy hoàn toàn trực tiếp, còn đầu kia là giảng dạy hoàn toàn trực tuyến (Hình 1). Trong đó, công nghệ có thể chỉ được áp dụng ở mức cơ bản trong lớp học truyền thống để trình chiếu bài giảng, thường là thông qua Powerpoint, nhưng đó chỉ là áp dụng công nghệ để hỗ trợ việc dạy vì việc dạy học vẫn chỉ diễn ra bên trong không gian lớp học truyền thống theo lịch học cố định, chưa thể xem là học tập kết hợp. Do vậy, dạy học kết hợp về cơ bản là hình thức áp dụng công nghệ, bao gồm máy tính và mạng Internet, để tổ chức các hoạt động dạy học đa dạng bên ngoài phạm vi lớp học, nhằm mở rộng môi trường học tập cho người học [39]. Việc tổ chức các hoạt động dạy học trực tuyến có thể nhằm mục đích bổ sung hoặc thậm chí thay thế cho một số hoạt động dạy học trực tiếp tùy thuộc vào mục đích mà người dạy muốn hướng tới khi áp dụng hình thức dạy học này [1]. Wong và cộng sự [39] cho rằng mô hình phân loại mức độ áp dụng công nghệ của Jones [23] cho phép người dạy có nhiều sự lựa chọn để lồng ghép thêm các hoạt động dạy học trực tuyến vào phương pháp giảng dạy truyền thống trên lớp tùy thuộc vào năng lực công nghệ thông tin của giáo viên cũng như mục tiêu giảng dạy.



Hình 2: Phân loại mức độ áp dụng công nghệ vào hoạt động dạy học theo Jones [23]

Theo Horn và Staker [21], hình thức dạy học kết hợp là sự lồng ghép mô hình giảng dạy theo cách truyền thống trên giảng đường nơi giảng viên và sinh viên có thể gặp mặt và trao đổi nội dung bài học một cách trực tiếp và các hoạt động dạy học trực tuyến mà người học có thể

linh hoạt tham gia và chủ động kiểm soát việc học của mình. Anthony và cộng sự [2] cũng cho rằng, hình thức dạy học kết hợp là việc kết hợp các hoạt động dạy học trực tuyến như thảo luận trên các diễn đàn, đọc các tài liệu trên mạng, làm các bài kiểm tra trực tuyến v.v. bên cạnh các hoạt động dạy học truyền thống như giảng bài, thuyết trình, làm việc nhóm/cá nhân hay các hoạt động kiểm tra đánh giá kỹ năng v.v. với nhau. Hình thức dạy học kết hợp mang lại nhiều lợi ích cho cả người dạy và người học vì nó giúp tạo ra sự cân bằng và hài hòa giữa việc tiếp cận học liệu trực tuyến phong phú nhưng vẫn giữ được sự tương tác trực tiếp giữa người dạy và người học [5]. Ngoài ra, theo Ibrahim và Ismail [22], việc học tập theo hình thức kết hợp còn khích lệ tính tự học ở người học vì họ phải liên tục tham gia vào các hoạt động tự học khác như làm bài tập, làm bài kiểm tra, xem tài liệu học trên mạng ngoài giờ lên lớp, giúp người học trở thành trung tâm của quá trình dạy học [22]. Trong các nghiên cứu của mình, Đàm Quang Vinh và Nguyễn Thị Hải Yến [10], cùng Vũ Thái Giang và Nguyễn Hoài Nam [38] cũng nhận định rằng dạy học kết hợp là một mô hình phù hợp với dạy học đại học tại Việt Nam, và là một xu hướng tất yếu trong thời đại kỷ nguyên số.

Trong nghiên cứu này, hình thức dạy học kết hợp được hiểu là việc lồng ghép các hoạt động dạy học thông qua các nền tảng và ứng dụng trực tuyến bên cạnh việc dạy học trực tiếp trên lớp truyền thống ở giảng đường để bổ trợ hoặc thậm chí có thể thay thế các hoạt động dạy học trực tiếp nhằm mục đích cải tiến phương pháp giảng dạy và nâng cao chất lượng dạy học.

2.3 Phân loại các mô hình dạy học kết hợp giữa trực tuyến và trực tiếp dựa trên thời lượng giảng dạy

Dựa trên trình tự thời gian kết hợp và thời lượng các hoạt động trực tuyến và trực tiếp, Horn và Staker [21] phân chia hình thức dạy học kết hợp thành sáu mô hình:

(1) *Mô hình kết hợp lấy yếu tố trực tiếp làm chủ đạo (Face-to-face Driven Model)*: phần lớn thời lượng học tập được tiến hành trên lớp trực tiếp như cách dạy truyền thống, các hoạt động trực tuyến được bổ trợ thêm nhằm hỗ trợ cho việc giảng dạy trên lớp.

(2) *Mô hình kết hợp thay phiên (Rotation Model)*: trong cùng một học phần, việc giảng dạy trực tiếp và trực tuyến được thay phiên theo một lịch trình cố định. Các hoạt động học tập bao gồm giảng viên giảng bài trực tiếp, sinh viên thảo luận theo nhóm, làm bài tập v.v. Giảng viên là người quyết định hoạt động nào sẽ được tiến hành trực tiếp trên lớp, hoạt động nào sẽ được thực hiện trực tuyến và thông báo đến sinh viên về trình tự và thời gian thực hiện các hoạt động. Một trong những nhánh nhỏ của mô hình kết hợp thay phiên đó là mô hình lớp học đảo ngược được biết đến nhiều nhất và cũng được áp dụng phổ biến nhất [27]. Trong mô hình lớp học đảo ngược, các hoạt động học tập trực tuyến được tiến hành trước khi việc giảng dạy trực tiếp trên lớp được tiến hành.

(3) *Mô hình kết hợp linh hoạt (Flex Model)*: với mô hình kết hợp này, phần lớn nội dung của chương trình đào tạo sẽ được giảng dạy trực tuyến, sinh viên chủ động với việc học của mình

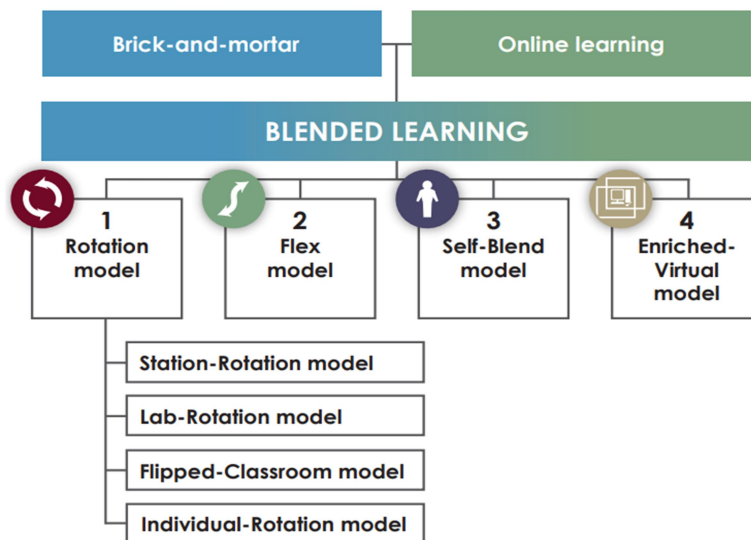
trên môi trường trực tuyến với lịch học được cá nhân hóa, giảng viên sẽ gặp mặt trực tiếp và hỗ trợ cho sinh viên khi cần theo các nhóm nhỏ hoặc gặp từng cá nhân.

(4) *Mô hình phòng học trực tuyến (Online Lab)*: việc học thường được diễn ra trực tiếp trong các phòng máy tính tại trường, giảng viên và sinh viên vẫn tương tác trực tiếp với nhau, nhưng với sự hướng dẫn của giảng viên, sinh viên thực hiện các hoạt động trực tuyến trên máy tính.

(5) *Mô hình tự kết hợp (Self-Blend Model)*: với mô hình kết hợp này, sinh viên chủ động lựa chọn các học phần trực tuyến để bổ trợ cho các học phần trực tiếp mà mình đang theo học. Mô hình tự kết hợp này phù hợp với những sinh viên có động lực học cao và muốn bổ trợ thêm kiến thức và kỹ năng cho bản thân ngoài chương trình học chính khóa [9].

(6) *Mô hình kết hợp lấy yếu tố trực tuyến làm chủ đạo (Online Driven Model)*: toàn bộ nội dung giảng dạy được tiến hành hoàn toàn trên môi trường trực tuyến, sinh viên chủ động tiếp cận các nguồn tài nguyên trực tuyến và học liệu mà giảng viên cung cấp và chỉ đến trường khi cần.

Sau này, Horn và Staker [21] gộp một số mô hình lại với nhau, phân loại hình thức dạy học kết hợp thành bốn mô hình chính bao gồm: 1) Mô hình kết hợp thay phiên (Rotation Model) có chia thành bốn nhánh nhỏ gồm Thay phiên theo các hoạt động học (Station Rotation), Flipped Classroom (lớp học đảo ngược), Lab Rotation (thay phiên trong phòng máy), Individual Rotation (thay phiên cá nhân), 2) Mô hình kết hợp linh hoạt (Flex Model), 3) Mô hình tự kết hợp (Self-Blend Model hay còn gọi là A La Carte Model) và 4) Mô hình kết hợp lấy yếu tố trực tuyến làm chủ đạo (Online Driven Model hay còn gọi là Enriched Virtual Model). Về cơ bản, bốn mô hình kết hợp này cũng giữ lại những đặc điểm của sáu mô hình cũ nêu trên.



Hình 3: Phân loại các mô hình dạy học kết hợp [14]

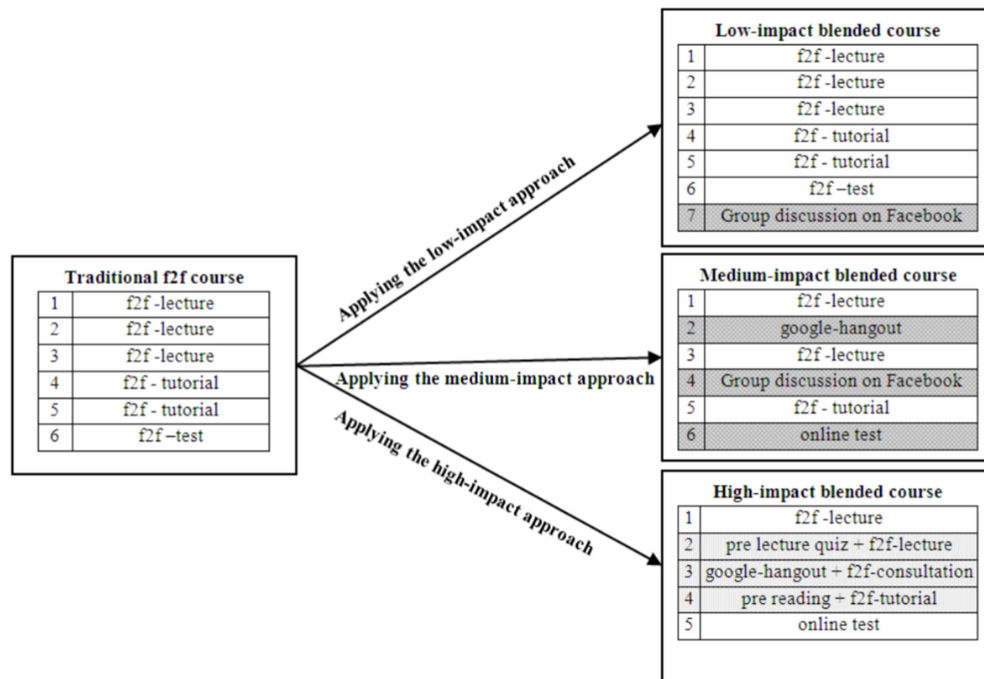
2.4 Tác động của hoạt động dạy học trực tuyến đối với dạy học trực tiếp trong hình thức dạy học kết hợp

Dựa trên mục đích kết hợp và tác động của các hoạt động trực tuyến đối với việc giảng dạy trực tiếp, Alammary và cộng sự phân loại hình thức dạy học kết hợp thành ba loại dựa trên mức độ tác động của các hoạt động trực tuyến đối với việc giảng dạy trực tiếp [1].

(1) *Hình thức kết hợp với mức độ tác động thấp*: các hoạt động dạy học bổ trợ trực tuyến được thêm vào trong nội dung khóa học truyền thống đã có sẵn. Với cách kết hợp này, giáo viên có thể dễ dàng và nhanh chóng tạo được một khóa học kết hợp mà không cần phải có quá nhiều kinh nghiệm giảng dạy, và rủi ro thất bại cũng thấp. Tuy nhiên, hình thức kết hợp này đòi hỏi giáo viên phải có kiến thức về công nghệ, việc tạo thêm các hoạt động bổ trợ trực tuyến có thể gây thêm nhiều gánh nặng cho sinh viên vì họ có thêm nhiều nhiệm vụ cần phải thực hiện. Ngoài ra, nó cũng có thể làm tăng khối lượng công việc mà giáo viên phải làm, và đôi khi những việc tăng thêm đó cũng không được các cấp quản lý ghi nhận.

(2) *Hình thức kết hợp với mức độ tác động trung bình*: trong hình thức kết hợp này, một phần các hoạt động trong khóa học truyền thống được thay thế bằng các hoạt động trực tuyến. Việc thay thế các hoạt động giảng dạy trực tiếp trên lớp bằng các hoạt động trực tuyến được xem là dễ thực hiện đối với giảng viên, do vậy họ có thể tự tin hơn trong việc kiểm soát các nội dung giảng dạy của mình đồng thời họ cũng có cơ hội thử nghiệm đa dạng các công cụ giảng dạy khác nhau để phù hợp với điều kiện giảng dạy cũng như với đối tượng người học [28]. Tuy nhiên, cách thức kết hợp này cũng đòi hỏi giảng viên phải có kiến thức và kỹ năng công nghệ ở mức cơ bản. Ngoài ra, việc thay thế các hoạt động giảng dạy từ trực tiếp sang trực tuyến cũng đòi hỏi giảng viên phải dành thêm nhiều thời gian và công sức hơn so với việc giảng dạy truyền thống trên lớp.

(3) *Hình thức kết hợp với mức độ tác động cao*: đây là hình thức kết hợp phức tạp nhất vì nó đòi hỏi giảng viên phải xây dựng khóa học theo hình thức kết hợp giữa trực tuyến và trực tiếp ngay từ ban đầu. Việc xây dựng các khóa học kết hợp trực tuyến và trực tiếp như thế này đòi hỏi giảng viên phải có kế hoạch rõ ràng ngay từ đầu khóa học và cần có sự hỗ trợ từ phía nhà trường. Giảng viên cũng cần chuyên môn và kỹ năng công nghệ tốt để xác định các hoạt động giảng dạy nào và công cụ nào phù hợp để tiến hành giảng dạy trực tiếp trên lớp, hoạt động giảng dạy nào sẽ hiệu quả hơn nếu được tiến hành trực tuyến.



Hình 4: Ba mức tác động trong mô hình dạy học kết hợp [1]

2.6 Các công cụ công nghệ có thể sử dụng trong hình thức dạy học kết hợp

Có thể nói trong dạy học kết hợp, các công cụ công nghệ đóng vai trò then chốt vì chúng hỗ trợ việc tổ chức các hoạt động giảng dạy trực tuyến, giúp thay đổi phương pháp giảng dạy truyền thống trên lớp. Các thiết bị công nghệ cơ bản cần phải có để đảm bảo quá trình học trực tuyến có thể diễn ra bao gồm mạng Internet và máy tính, laptop, điện thoại hay máy tính bảng. Tuy nhiên, giống như Garrison [18] đã đề cập, dạy học trực tuyến không đơn giản chỉ là việc cung cấp học liệu một chiều mà còn phải thúc đẩy tương tác qua lại giữa người dạy và người học. Do vậy, cần thiết phải có các công cụ hỗ trợ để việc dạy học trực tuyến được diễn ra hiệu quả. Ramshirish và Singh [32] thống kê một số công cụ cần thiết cho quá trình dạy học trực tuyến bao gồm: 1) công cụ để thiết kế nội dung bài học như viết blog/wiki hay chuyển đổi hình thức của tệp tin (content converter) hay công cụ thiết kế website; 2) công cụ để hỗ trợ giao tiếp giữa người dạy và người học như các ứng dụng nghe gọi (audio/video conferencing), trò chuyện/nhắn tin (instant chat/message), diễn đàn thảo luận (discussion forums); 3) và công cụ quản lý việc dạy học trực tuyến (authoring/management tools). Ngoài các công cụ trên, Dawley [10] còn đề cập đến các công cụ hỗ trợ học nhóm (group learning), các công cụ kiểm tra đánh giá (assessment) và khảo sát (survey) cũng cần thiết để đảm bảo quá trình dạy học trực tuyến được thành công. Dawley [10] cho rằng hầu hết các công cụ kể trên đều đã được tích hợp trong các hệ thống quản lý học tập (Learning Management System, hay gọi tắt là LMS) tạo điều kiện thuận lợi cho người dạy và người học. Oliveira và cộng sự [27] cũng khẳng định rằng sự ra đời

và phát triển của các LMS chính là xuất phát từ nhu cầu về công nghệ để hỗ trợ quản lý và tổ chức việc dạy học trực tuyến, cũng như dạy học kết hợp.

2.6. Các nghiên cứu trước

Cần đây, nhiều công trình nghiên cứu cũng đã được tiến hành tại một số nước trên thế giới để tìm hiểu nhận thức của người dạy và người học về hình thức dạy học kết hợp. Tại Úc, Attard và Holmes [3] thực hiện một nghiên cứu định tính để tìm hiểu nhận thức của giáo viên và học sinh đối với hình thức dạy học kết hợp và những thuận lợi cũng như hạn chế của hình thức dạy học này trong giảng dạy môn Toán tại chín trường phổ thông. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc kết hợp giữa dạy học trực tiếp và trực tuyến có ảnh hưởng tích cực đến cả giáo viên và học sinh. Cụ thể, học sinh có thêm nhiều cơ hội để tham gia vào nội dung học cũng như tiếp cận các nguồn học liệu, và quá trình học cũng được cá nhân hóa. Bên cạnh đó, hình thức dạy học kết hợp cũng giúp giáo viên có thể truyền đạt nội dung bài học hiệu quả hơn đến học sinh, đồng thời có thể đưa nhận xét và hỗ trợ kịp thời khi học sinh cần giúp đỡ. Tuy nhiên, hạn chế của hình thức dạy học này theo các giáo viên đó là khối lượng công việc họ phải làm tăng lên khiến họ cảm thấy áp lực. Tại Thái Lan, Tongpooon-Patanasorn và cộng sự [38] nghiên cứu về nhận thức của giảng viên và sinh viên về việc áp dụng hình thức dạy học kết hợp trong giảng dạy Tiếng Anh tại bậc đại học. Trong nghiên cứu này, năm giảng viên và 36 sinh viên đã được mời tham gia phỏng vấn. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng cả giảng viên và sinh viên đều cho thấy họ đã cảm thấy sẵn sàng cho việc ứng dụng hình thức dạy học kết hợp. Tuy nhiên, các giảng viên cho rằng họ cần được tập huấn nhiều hơn về việc thiết kế các khóa học theo hình thức kết hợp, và các phương pháp để tạo và duy trì động lực học cho sinh viên trên môi trường trực tuyến. Còn tại Indonesia, Rasmitadila và cộng sự [34] đã phỏng vấn 30 sinh viên ngành sư phạm tại một trường đại học về nhận thức của họ đối với hình thức học tập kết hợp. Thông qua việc phân tích dữ liệu định tính thu được từ các cuộc phỏng vấn, các nhà nghiên cứu đã phân loại nhận thức của sinh viên về hình thức dạy học kết hợp theo bốn khía cạnh: việc sử dụng hệ quản trị học tập (LMS), khả năng truy cập vào các học liệu trực tuyến, những lợi ích, và tính bền vững của mô hình học tập này. Theo kết quả nghiên cứu, sinh viên cho rằng hình thức học tập kết hợp giúp cho việc học của họ được linh hoạt và chủ động. Tuy nhiên, để hình thức này được triển khai hiệu quả, sinh viên cũng nêu ý kiến rằng hệ quản trị học tập được sử dụng trong quá trình học trực tuyến cần được thiết kế để sinh viên dễ dàng sử dụng hơn; ngoài ra, đường truyền Internet cũng cần được đảm bảo để việc truy cập được ổn định.

Ở Việt Nam, tại một số trường đại học trong nước, hình thức dạy học kết hợp đã và đang được nghiên cứu triển khai. Cụ thể, tại Trường ĐH Kinh tế quốc dân, hình thức dạy học kết hợp đã và đang mang lại nhiều lợi ích cho cả nhà trường, người dạy và người học [11]. Theo đó, hình thức dạy học này giúp tiết kiệm chi phí, tiết kiệm thời gian và rút ngắn khoảng cách giữa người dạy và người học, tăng tính chủ động linh hoạt của việc học. Đồng thời, hình thức dạy học này cũng phù hợp với các chương trình đào tạo quốc tế và giúp mang lại cơ hội học tập đến

với các đối tượng có nhu cầu [11]. Tại ĐHSP Hà Nội, theo Vũ Thái Giang và Nguyễn Hoài Nam [38], từ năm 2018, các giảng viên của trường đã được tập huấn về mô hình dạy học kết hợp và sử dụng hệ quản trị học tập trên nền tảng điện toán đám mây là Moodlecloud. Tại đây, hình thức dạy học kết hợp cũng được nhiều giảng viên áp dụng vào thực tế giảng dạy với nhiều mức độ và hình thức khác nhau. Còn theo Đặng Thái Thịnh và Võ Hà Quang Định [13], tại Trường ĐH Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, mô hình học tập kết hợp được triển khai từ đầu năm 2016, trong đó 70% là dạy học trực tiếp, 30% là dạy học trực tuyến. Hai hình thức dạy học này được kết hợp đan xen tùy thuộc vào phương pháp giảng dạy của giảng viên và bản chất môn học. Kết quả khảo sát trên 70 giảng viên có tham gia giảng dạy theo mô hình dạy học kết hợp cho thấy đa phần giảng viên có phản hồi tích cực về những lợi ích mà mô hình này mang lại so với việc dạy học truyền thống thuần túy.

Tại Đại học Huế, mô hình dạy học kết hợp cũng không còn xa lạ và đã được áp dụng tại một số trường thành viên. Cụ thể, tại Trường Đại học Sư phạm, Nguyễn Kim Đào [25] đã nghiên cứu về việc áp dụng mô hình học tập kết hợp (blended learning) vào giảng dạy bộ môn Vật lý lớp 9. Nghiên cứu bao gồm một nhóm đối chứng được học theo phương pháp truyền thống, và một nhóm thực nghiệm được học theo mô hình kết hợp. Trong nhóm thực nghiệm, hình thức kết hợp được chọn để áp dụng đó là người học được yêu cầu tự học một đơn vị kiến thức nhất định được thiết kế trên mạng để giảm tải bớt khối lượng kiến thức học trên lớp hoặc tự học hoàn toàn một nội dung bài học được giáo viên giao trên mạng sau đó tự kiểm tra đánh giá. Kết quả nghiên cứu cho thấy, việc giảng dạy cùng một nội dung nhưng bằng cách kết hợp cả trên lớp và trên mạng thay vì chỉ lên lớp truyền thống đã mang lại những hiệu quả tích cực. Riêng tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế, nơi nghiên cứu được triển khai, việc kết hợp giữa dạy học trực tuyến và trực tiếp cũng đã và đang được một số giảng viên nghiên cứu và áp dụng. Cao Thị Xuân Liên [6] [7] [8] đã áp dụng hình thức dạy học kết hợp vào các học phần thực hành tiếng tại Khoa Tiếng Anh. Các nghiên cứu này cho thấy, việc kết hợp giữa giảng dạy trên lớp theo cách truyền thống và tổ chức thêm các hoạt động dạy học trên môi trường trực tuyến, cụ thể là trên Moodle, đã giúp sinh viên tiếp thu bài học hiệu quả hơn, qua đó góp phần cải thiện hiệu quả học tập của sinh viên. Ngoài ra, hình thức dạy học kết hợp theo mô hình lớp học đảo ngược cũng đã được Hoàng Thị Thu Hạnh [21] và Nguyễn Thị Hương Huế [26] áp dụng vào việc dạy và học Tiếng Pháp.

Các nghiên cứu trước đây ở các nước trong khu vực và trong nước đều cho thấy những lợi ích tích cực của hình thức dạy học kết hợp đối với cả người dạy và người học. Tuy nhiên, chưa có nhiều công trình nghiên cứu tìm hiểu thực trạng hình thức dạy học kết hợp được triển khai cụ thể như thế nào tại các cơ sở đào tạo, cũng như chưa có công trình nghiên cứu nào đi sâu tìm hiểu đề xuất của giảng viên, những người trực tiếp triển khai hình thức dạy học này, để biết tâm tư, nguyện vọng của họ nhằm giúp hình thức dạy học kết hợp được triển khai một cách thuận lợi và có hiệu quả. Do vậy, bài báo này, là một phần của một dự án nghiên cứu lớn

hơn, hi vọng cung cấp thêm thông tin về tình hình triển khai thực tế hình thức dạy học kết hợp tại một đơn vị cụ thể và tổng hợp những ý kiến đóng góp từ phía giảng viên để nhằm có giải pháp phù hợp giúp nâng cao chất lượng hình thức dạy học kết hợp trong thời gian tới.

2.5. Câu hỏi nghiên cứu

Để đạt được các mục tiêu trên, nghiên cứu tập trung tìm câu trả lời cho các câu hỏi dưới đây:

1. *Hình thức dạy học kết hợp giữa trực tuyến và trực tiếp đang được triển khai như thế nào tại Trường Đại học ngoại ngữ, Đại học Huế?*
2. *Các giảng viên có đề xuất gì để nâng cao hiệu quả của việc áp dụng hình thức dạy học kết hợp giữa trực tuyến và trực tiếp tại Trường Đại học ngoại ngữ, Đại học Huế?*

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1 Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp được áp dụng để thực hiện nghiên cứu này đó là phương pháp kết hợp giữa định lượng và định tính. Mục đích của việc lựa chọn phương pháp kết hợp này là để có cái nhìn vừa bao quát (thông qua các dữ liệu định lượng) vừa sâu sát (thông qua các dữ liệu định tính) về vấn đề được nghiên cứu [14].

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế với sự tham gia của các giảng viên thuộc tất cả 8 Khoa chuyên môn. Nghiên cứu tìm hiểu thực tế áp dụng hình thức dạy học kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế kể từ năm 2020 đến nay dưới góc nhìn của các giảng viên.

3.3. Khách thể nghiên cứu

Để chọn khách thể phù hợp cho nghiên cứu, người nghiên cứu tiếp cận giảng viên các Khoa chuyên môn và hỏi họ về việc liệu họ có đã và đang áp dụng hình thức dạy học kết hợp vào việc giảng dạy của mình hay không, chỉ những giảng viên đã từng có trải nghiệm với hình thức dạy học kết hợp mới phù hợp để tham gia vào quá trình thu thập số liệu. Số lượng giảng viên từ các Khoa cũng được cân nhắc để đảm bảo phân bổ số lượng giảng viên đại diện cho các Khoa phù hợp với quy mô của từng Khoa. Để tạo sự đa dạng cho khách thể nghiên cứu, các giảng viên được mời tham gia nghiên cứu cũng đa dạng về giới tính, độ tuổi, kinh nghiệm giảng dạy, chuyên môn giảng dạy khác nhau. Qua sàng lọc bước đầu, có 50 giảng viên thuộc 8 Khoa chuyên môn tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế đã từng có trải nghiệm dạy học kết hợp nên được mời tham gia khảo sát. Số lượng 50 giảng viên tham gia nghiên cứu chiếm khoảng 20% tổng số giảng viên cơ hữu tại trường (khoảng 250 giảng viên). Tuy đây chưa phải là số lượng mẫu lớn nhưng vì việc lựa chọn mẫu được thực hiện theo tiêu chí phải có trải

nghiệm với hình thức dạy học kết hợp rồi (purposive sampling) [14], nên số lượng này vẫn có thể chấp nhận được. Đặc điểm của các khách thể nghiên cứu được tóm tắt trong bảng dưới đây:

Đặc điểm khách thể nghiên cứu		Số lượng	Tỉ lệ %
Giới tính	Nam	8	16%
	Nữ	42	84%
Kinh nghiệm giảng dạy	Dưới 5 năm	10	20%
	5-10 năm	13	26%
	10-15 năm	11	22%
	Trên 15 năm	16	32%
Khoa chuyên môn	Khoa Tiếng Anh	12	24%
	Khoa Tiếng Pháp – Tiếng Nga	4	8%
	Khoa Tiếng Trung	10	20%
	Khoa NN&VH Hàn Quốc	3	6%
	Khoa NN&VH Nhật Bản	5	10%
	Khoa Việt Nam học	5	10%
	Khoa Quốc tế học	5	10%
	Khoa Tiếng Anh chuyên ngành	6	12%
Chuyên môn giảng dạy	Các học phần thực hành tiếng (Nghe – Nói – Đọc – Viết)	41	82%
	Các học phần lý thuyết tiếng (Ngôn ngữ học)	12	24%
	Các học phần lý thuyết về phương pháp giảng dạy	9	18%
	Các học phần về văn hóa, văn học	18	36%
	Các học phần về biên – phiên dịch	12	24%
	Các học phần về du lịch, thương mại	12	24%
	Các học phần khác	6	12%

Bảng 1: Thông tin về khách thể nghiên cứu

3.4. Công cụ nghiên cứu

Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi: Công cụ được sử dụng để thu thập số liệu phục vụ cho mục đích nghiên cứu bao gồm bảng câu hỏi khảo sát được thiết kế dựa trên cơ sở lý luận về các mô hình dạy học kết hợp theo phân loại của Horn và Staker [22] và Alammery cùng cộng sự [1] và những khía cạnh liên quan đến hình thức dạy học kết hợp [2] [10] [18] như đã nêu ở phần trước. Bảng câu hỏi khảo sát bao gồm hai phần chính: phần 1 là thông tin chung về đối tượng tham gia khảo sát, phần 2 là nội dung khảo sát. Trong phần nội dung khảo sát chính, các câu hỏi khảo sát bao gồm 2 câu hỏi trắc nghiệm 1 lựa chọn, 6 câu hỏi trắc nghiệm nhiều lựa chọn, và 1 câu hỏi mở để người tham gia có thể dễ dàng chia sẻ ý kiến của mình về các nội dung được khảo sát.

Phương pháp điều tra bằng phỏng vấn: Sau khi khảo sát bằng bảng hỏi được tiến hành xong, dựa trên phản hồi của người tham gia đối với các câu hỏi khảo sát, một số câu hỏi phỏng vấn được đặt ra nhằm mục đích thu thập thêm thông tin từ các giảng viên nhằm làm rõ hơn các vấn đề cần nghiên cứu. Việc lựa chọn đối tượng tham gia phỏng vấn cũng dựa trên quy mô của các Khoa đào tạo và số lượng giảng viên tham gia khảo sát và trên tinh thần tự nguyện của các giảng viên. Theo đó, Khoa Tiếng Anh và Khoa Tiếng Trung là hai Khoa lớn của Trường Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế nên mỗi Khoa có 2 giảng viên đồng ý tham gia phỏng vấn, còn 6 Khoa còn lại mỗi Khoa được lựa chọn đại diện 1 giảng viên để tham gia phỏng vấn sau khảo sát. Vậy tổng số giáo viên tham gia phỏng vấn sau khảo sát là 10 giảng viên, chiếm 20% tổng số khách thể tham gia khảo sát.

3.5. Phương pháp thu thập và phân tích số liệu

Quá trình thu thập số liệu: Phương pháp thu thập số liệu được tiến hành bằng hai cách: trực tiếp và trực tuyến. Cụ thể, bảng khảo sát vừa được thiết kế và in trên giấy và thiết kế trực tuyến qua Google Form. Khách thể tham gia khảo sát có thể trả lời khảo sát trên giấy hoặc nhận link khảo sát qua các công cụ liên lạc trực tuyến như Zalo và Facebook và trả lời trên mẫu khảo sát trực tuyến. Tương tự, các cuộc phỏng vấn được tiến hành theo cá nhân bằng một trong hai cách: phỏng vấn trực tiếp hoặc phỏng vấn qua các ứng dụng trực tuyến như Google Meet, Zoom. Quá trình thu thập số liệu được tiến hành trong vòng hai tuần giữa tháng 7/2022.

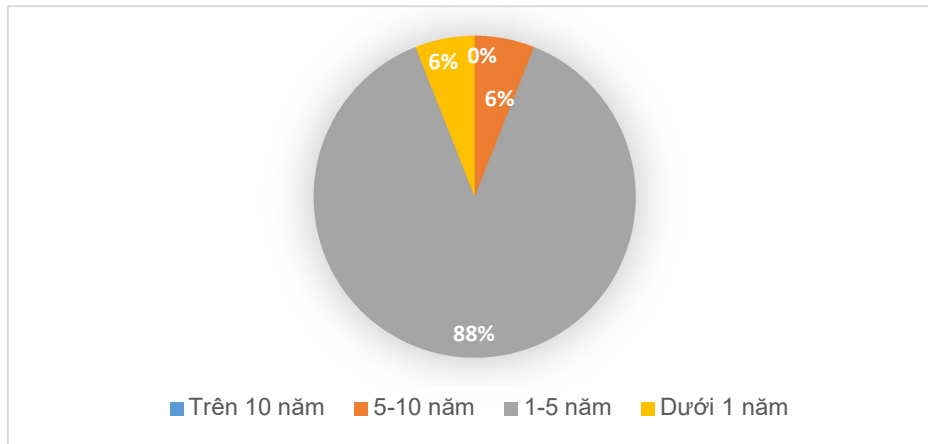
Phương pháp phân tích số liệu: Dữ liệu định lượng thu được từ các câu hỏi đóng trong các bảng khảo sát được tổng hợp và phân tích bằng Excel và được biểu thị theo tỉ lệ % và được trình bày dưới dạng bảng, biểu đồ để dễ hình dung. Dữ liệu định tính thu được từ các câu hỏi mở trong bảng khảo sát và phỏng vấn được tổng hợp và phân tích bằng phương pháp phân nhóm các ý kiến của giảng viên dựa trên mức độ tương đồng về mặt ngữ nghĩa. Các dữ liệu định tính này sẽ được lồng ghép khi phân tích và thảo luận kết quả khảo sát để cung cấp thêm thông tin và giải thích từ góc nhìn của giảng viên.

4. Kết quả và thảo luận

4.1 Đánh giá tình hình triển khai hình thức dạy học kết hợp giữa trực tuyến và trực tiếp tại Trường Đại học ngoại ngữ, Đại học Huế

Kinh nghiệm áp dụng hình thức dạy học kết hợp của các giảng viên

Để tìm hiểu về việc áp dụng hình thức dạy học kết hợp giữa trực tuyến và trực tiếp của các giảng viên tham gia khảo sát, người nghiên cứu đã hỏi các giảng viên về số năm kinh nghiệm của họ đối với việc áp dụng hình thức này trong quá trình giảng dạy. Theo kết quả thu được từ khảo sát, như được biểu thị trong biểu đồ bên dưới, có thể thấy rằng đa số các giảng viên tham gia khảo sát (chiếm đến 88%) đã áp dụng hình thức dạy học kết hợp trực tuyến và trực tiếp từ 1-5 năm.



Biểu đồ 1: Kinh nghiệm áp dụng hình thức dạy học kết hợp của các giảng viên

Để hiểu thêm về động lực giúp các giảng viên tiếp cận và áp dụng phương pháp dạy học này vào công tác giảng dạy của mình trong thời gian 5 năm trở lại đây, trong phần phỏng vấn sau khảo sát, người nghiên cứu đã hỏi các giảng viên lý do thúc đẩy họ áp dụng hình thức dạy học kết hợp trong thời gian gần đây. Một số giảng viên chia sẻ các ý kiến sau để giải thích cho xu hướng này:

“Tôi nghĩ một trong những động lực mạnh mẽ thúc đẩy giảng viên kết hợp thêm hình thức giảng dạy trực tuyến bên cạnh việc dạy trên lớp truyền thống đó là việc Nhà Trường đã tạo điều kiện để xây dựng hệ thống quản lý học tập LMS và đưa vào sử dụng. Đây là nền tảng rất quan trọng để cả giảng viên và sinh viên có thể thuận lợi trong việc chia sẻ và quản lý học liệu trực tuyến”.

(GV Khoa Tiếng Anh)

“Kể từ khi dịch Covid-19 bùng nổ, các giảng viên buộc phải chủ động thay đổi phương pháp giảng dạy để thích ứng với tình hình mới; do vậy, giảng dạy trực tuyến dần trở nên quen thuộc và trở thành

một hình thức dạy học phổ biến bên cạnh việc giảng dạy trực tiếp trên lớp như từ trước đến nay vẫn thực hiện.”

(GV Khoa Tiếng Trung)

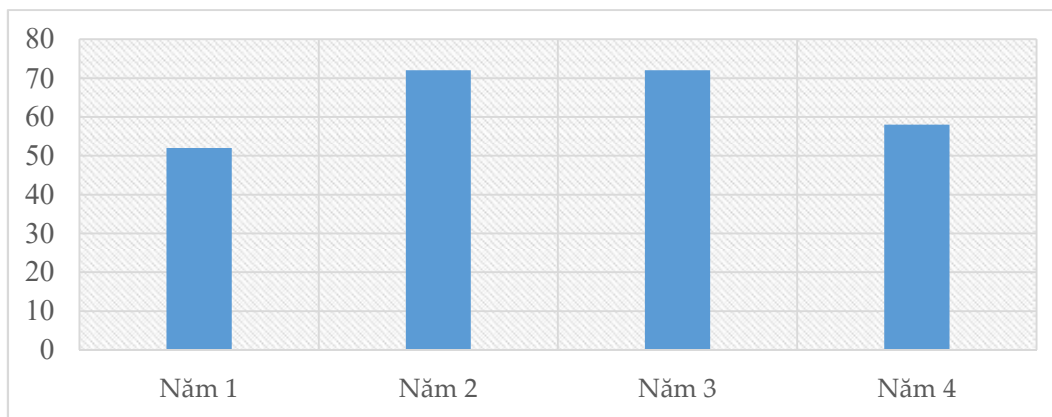
“Với số lượng sinh viên trong lớp đông và thời lượng giảng dạy hạn chế, tôi nghĩ rằng việc kết hợp thêm các hoạt động giảng dạy trực tuyến là điều cần thiết để mở rộng cơ hội học tập cho sinh viên”.

(GV Khoa Quốc tế học)

Do vậy có thể thấy rằng xu hướng kết hợp thêm việc giảng dạy trực tuyến vào việc giảng dạy trực tiếp trở nên phổ biến tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế trong những năm trở lại đây xuất phát từ cả mong muốn chủ quan của người dạy và điều kiện khách quan từ thực tế, trong đó việc các công cụ công nghệ sẵn có kèm theo yêu cầu thay đổi phương pháp giảng dạy để thích ứng với tình hình dịch bệnh là hai yếu tố quan trọng.

Lựa chọn đối tượng sinh viên để áp dụng hình thức dạy học kết hợp

Khía cạnh tiếp theo liên quan đến việc áp dụng hình thức dạy học kết hợp giữa trực tuyến và trực tiếp của các giảng viên đó là việc lựa chọn đối tượng sinh viên để giảng dạy theo hình thức kết hợp. Vì nghiên cứu này chỉ tập trung tìm hiểu việc giảng dạy theo hình thức kết hợp đối với hệ đào tạo chính quy, do vậy đối tượng sinh viên bao gồm sinh viên năm 1, năm 2, năm 3 và năm 4. Dưới đây là thống kê phản hồi của giảng viên về đối tượng sinh viên mà họ thường lựa chọn để áp dụng hình thức dạy học kết hợp.



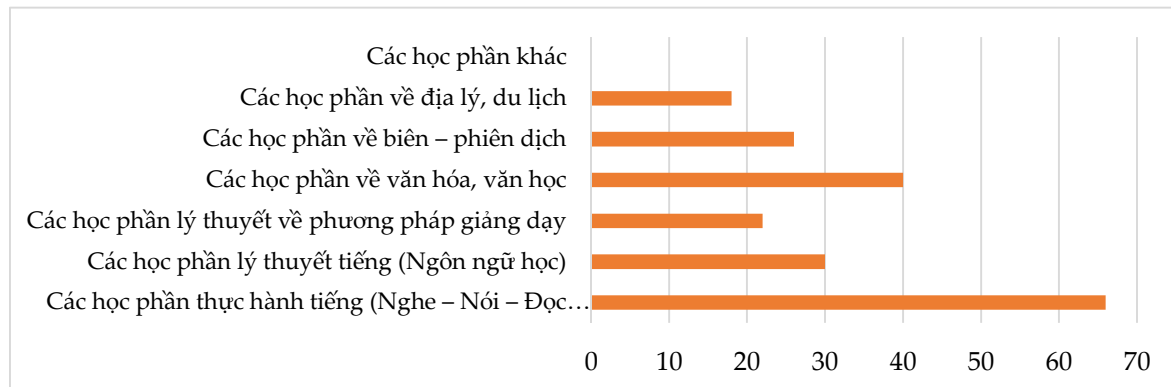
Biểu đồ 2: Đối tượng sinh viên được chọn để học theo hình thức kết hợp

Theo kết quả khảo sát thu được, có thể thấy rằng các giảng viên thuộc các khoa đào tạo tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế đã áp dụng hình thức dạy học kết hợp với tất cả sinh viên thuộc các năm học. Tuy nhiên, có thể thấy rằng, đối tượng sinh viên năm 2 và năm 3 là những sinh viên được chọn theo học hình thức kết hợp với tỉ lệ cao hơn so với sinh viên năm 1 và năm 4. Thông thường sinh viên năm 2 và năm 3 là những sinh viên đã quen với trải

nghiệm học tập ở môi trường đại học, với chương trình đào tạo và phương pháp giảng dạy của các giảng viên. Do vậy, họ thường dễ thích nghi với những điều chỉnh mà giảng viên đưa vào trong quá trình giảng dạy. Sinh viên năm 1 là đối tượng mới thay đổi từ môi trường học tập phổ thông sang học tập ở bậc đại học, và đang trong quá trình thích nghi với chương trình học cũng như cách giảng viên đại học truyền đạt kiến thức. Các sinh viên này sẽ gặp nhiều khó khăn hơn nếu chương trình học đòi hỏi quá nhiều hình thức học và nhiều hoạt động học tập. Trong khi đó, sinh viên năm cuối thường phải dành nhiều thời gian cho việc kiến tập, thực tập, hoàn thành khóa luận tốt nghiệp và số lượng học phần còn lại của chương trình đào tạo cũng không còn nhiều. Nên có thể thấy rằng việc lựa chọn sinh viên năm 2 và năm 3 để áp dụng hình thức dạy học kết hợp, thử nghiệm và đổi mới phương pháp giảng dạy là hoàn toàn phù hợp.

Lựa chọn nội dung giảng dạy theo hình thức kết hợp giữa trực tuyến và trực tiếp

Các giảng viên tham gia khảo sát có chuyên môn giảng dạy rất đa dạng, bao gồm cả những học phần thiên về thực hành (như các môn nghe, nói, đọc, viết) và cả những kỹ năng thiên về lý thuyết (như ngôn ngữ học, văn hóa, văn học v.v) (Xem Bảng 1). Nhiều giảng viên có thể đảm nhận giảng dạy nhiều loại học phần khác nhau, bao gồm cả thực hành và lý thuyết, trong khi đó một số giảng viên chỉ chuyên dạy những học phần về lý thuyết. Vì vậy, khi áp dụng hình thức dạy học kết hợp, việc giảng viên quyết định học phần nào có thể giảng dạy kết hợp giữa trực tuyến và trực tiếp, học phần nào chỉ dạy theo cách trực tiếp truyền thống cũng là một vấn đề đáng quan tâm. Biểu đồ dưới đây thống kê phản hồi của các giảng viên về các nội dung giảng dạy được lựa chọn để áp dụng hình thức dạy học kết hợp.



Biểu đồ 3: Nội dung giảng dạy theo hình thức kết hợp

Có thể thấy rằng, tất cả các nội dung được giảng dạy tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế bao gồm các học phần thực hành tiếng, các học phần lý thuyết tiếng, các học phần về văn hóa văn học của các nước, các học phần về biên-phiên dịch, các học phần về phương pháp giảng dạy và các học phần về địa lý du lịch thì đều có được các giảng viên áp dụng hình thức dạy học kết hợp giữa trực tuyến và trực tiếp. Tuy nhiên, dễ dàng nhận thấy từ kết quả thống kê rằng các học phần thực hành tiếng giảng dạy các kỹ năng ngôn ngữ như nghe, nói, đọc, viết là

nội dung giảng dạy được nhiều giảng viên lựa chọn để giảng dạy theo cả hai hình thức trực tuyến và trực tiếp nhất, chiếm gần 70%. Theo giải thích của một số giảng viên tham gia phỏng vấn sau khảo sát thì các học phần thực hành tiếng thường phù hợp với hình thức dạy học kết hợp vì những lý do như sau:

“Với các học phần thực hành tiếng hay phương pháp giảng dạy, việc gặp gỡ và tương tác trực tiếp là vô cùng quan trọng. Tuy nhiên, vì thời gian không nhiều nên cần kết hợp với trực tuyến, đặc biệt để tăng tính chủ động của người học và nâng cao khả năng tự học, học tập suốt đời của sinh viên”.

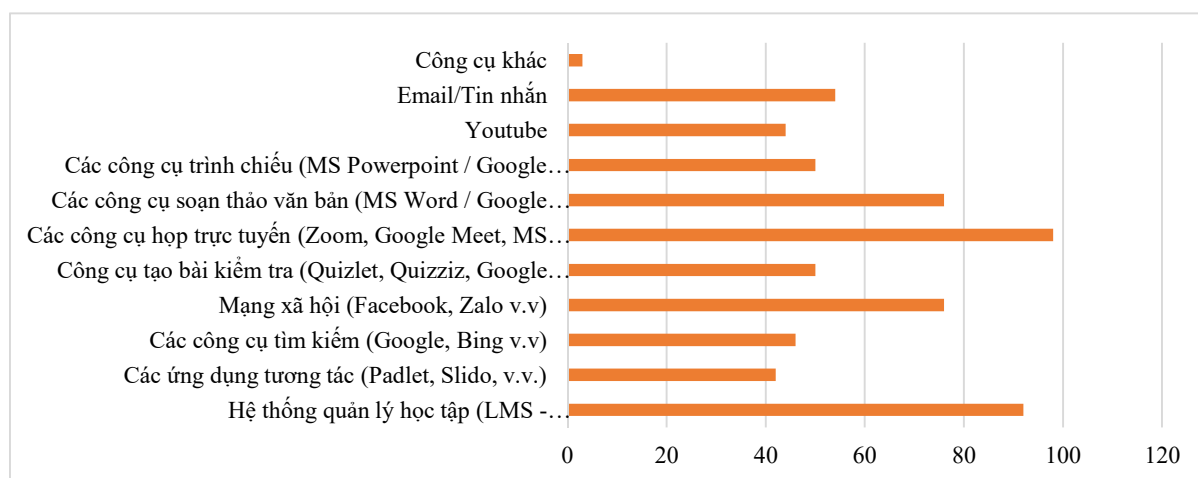
(GV Khoa Tiếng Anh)

“Các học phần thực hành tiếng cần có các hoạt động trực tiếp Thầy-Trò trên lớp, các bài tập củng cố trực tuyến có thể được giới thiệu nguồn tài liệu hoặc được giảng viên thiết kế trên nền tảng một số phần mềm CNTT”

(GV Khoa Tiếng Pháp – Tiếng Nga)

Có thể thấy rằng các học phần có liên quan đến việc thực hành các kỹ năng ngôn ngữ thường cần nhiều thời gian để sinh viên tích lũy kiến thức, và chuẩn bị phần nội dung, sau đó sinh viên cũng cần nhiều thời gian để thực hành dưới sự hỗ trợ của giảng viên và sự cộng tác với bạn bè trong lớp. Với thời lượng học trên lớp hạn chế (2 tiết/tuần), việc giảng viên lựa chọn kết hợp thêm các hoạt động trực tuyến ngoài giờ học trên lớp sẽ giúp tăng thời lượng học và cơ hội học tập của sinh viên, nhằm hỗ trợ tốt hơn cho người học.

Các công cụ công nghệ giảng viên thường sử dụng để triển khai hình thức dạy học kết hợp



Biểu đồ 4: Các công cụ hỗ trợ giảng viên dạy học trực tuyến

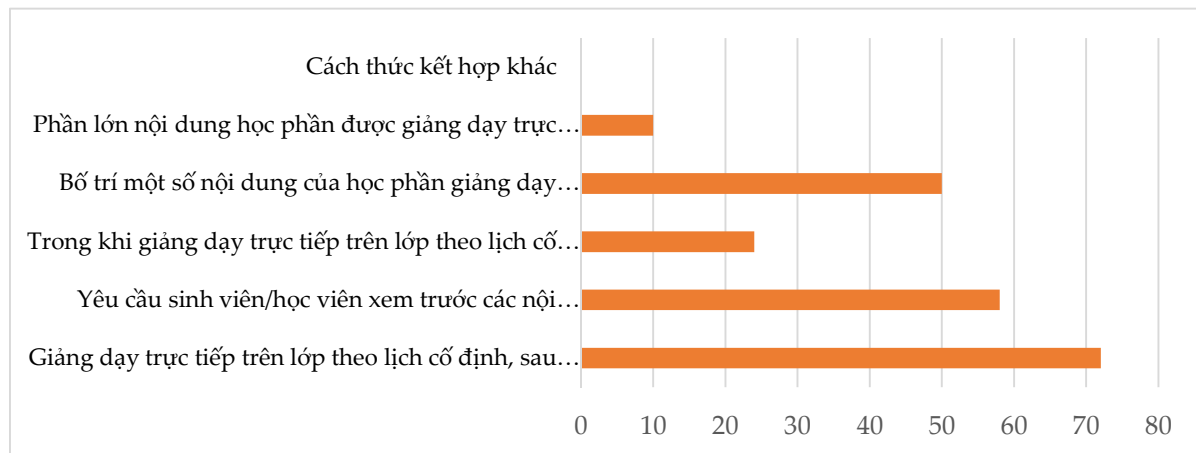
Để có thể triển khai việc giảng dạy theo cả hai hình thức trực tuyến và trực tiếp, vai trò của công nghệ thông tin là rất quan trọng. Do vậy, giảng viên phải sử dụng nhiều công cụ khác nhau để giúp họ giảng dạy một cách hiệu quả theo hình thức kết hợp. Theo kết quả khảo sát về

các công cụ mà giảng viên thường sử dụng khi áp dụng hình thức dạy học kết hợp thống kê trong biểu đồ trên, có thể thấy rằng giảng viên sử dụng đa dạng nhiều công cụ khác nhau. Trong đó, một số công cụ được nhiều giảng viên sử dụng phổ biến bao gồm công cụ hội họp trực tuyến như Google Meet, Zoom, Microsoft Team (chiếm gần 100% giảng viên có sử dụng), hệ thống quản lý học tập LMS tại địa chỉ <http://lms.hucfl.edu.vn> (với hơn 90% giảng viên sử dụng), các công cụ soạn thảo văn bản và mạng xã hội như Facebook, Zalo (với gần 80% giảng viên sử dụng). Việc áp dụng đa dạng các công cụ công nghệ khác nhau có thể giúp giảng viên đa dạng các hoạt động học trên môi trường trực tuyến để hỗ trợ sinh viên chẳng hạn như việc giảng dạy trực tuyến đồng thời hoặc ghi lại bài giảng, chia sẻ học liệu, liên lạc với người học, tạo bài tập, bài kiểm tra v.v. [2] để lồng ghép vào hoạt động dạy học truyền thống trên giảng đường [18].

Các mô hình dạy học kết hợp đang được các giảng viên áp dụng

Dựa trên sự phân loại của Horn và Staker [22] về hình thức dạy học kết hợp xét theo lịch học và sự phân bố tỉ lệ trực tiếp và trực tuyến, và cách phân loại của Alammery và cộng sự [1] về các mô hình dạy học kết hợp dựa trên mục đích kết hợp và tác động của việc kết hợp giữa việc giảng dạy trực tuyến lên việc giảng dạy trực tiếp trên lớp truyền thống, người nghiên cứu cũng muốn tìm hiểu thực tế về việc giảng viên kết hợp giữa yếu tố trực tuyến và trực tiếp theo những mô hình nào tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế.

Biểu đồ bên dưới thống kê việc các giảng viên kết hợp giữa hình thức giảng dạy trực tuyến và trực tiếp xét theo yếu tố thời gian và phân bố tỉ lệ nội dung giảng dạy.



Biểu đồ 5: Trình tự kết hợp các hoạt động giảng dạy trực tuyến và trực tiếp

STT	Việc phân phối thời gian giảng dạy trực tuyến và trực tiếp	Các mô hình dạy học kết hợp tương ứng [18]
1	Giảng dạy trực tiếp trên lớp theo lịch cố định, sau đó yêu cầu sinh viên/học viên tham gia các hoạt động trực tuyến theo thời gian linh hoạt	Mô hình kết hợp lấy yếu tố trực tiếp làm chủ đạo
2	Yêu cầu sinh viên/học viên xem trước các nội dung bài giảng trực tuyến đã chuẩn bị sẵn theo thời gian linh hoạt, sau đó thảo luận các nội dung đó trên lớp trực tiếp theo lịch học cố định	Mô hình kết hợp thay phiên (Lớp học đảo ngược)
3	Trong khi giảng dạy trực tiếp trên lớp theo lịch cố định, tổ chức các hoạt động trực tuyến để sinh viên/học viên tham gia ngay tại lớp	Mô hình phòng học trực tuyến
4	Bố trí một số nội dung của học phần giảng dạy trực tiếp trên lớp và một số nội dung giảng dạy trực tuyến, và đều theo lịch cố định	Mô hình kết hợp thay phiên (Thay phiên các hoạt động học)
5	Phần lớn nội dung học phần được giảng dạy trực tuyến theo lịch cố định, sinh viên chỉ gặp giảng viên một số buổi để trao đổi khi cần thiết	Mô hình kết hợp lấy yếu tố trực tuyến làm chủ đạo Mô hình kết hợp linh hoạt

Bảng 2: Phân loại các mô hình dạy học kết hợp mà giảng viên đang áp dụng dựa trên trình tự thời gian và thời lượng chương trình học

Theo kết quả khảo sát, có thể thấy rằng ba mô hình kết hợp mà đa số các giảng viên đang triển khai tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế bao gồm mô hình kết hợp lấy yếu tố trực tiếp làm chủ đạo (có hơn 70% giảng viên tham gia khảo sát đang áp dụng), mô hình lớp học đảo ngược (có gần 60% giảng viên tham gia khảo sát đang áp dụng), và mô hình kết hợp thay phiên các hoạt động giảng dạy (có 50% giảng viên tham gia khảo sát đang áp dụng). Trong khi đó, mô hình phòng học trực tuyến cũng có khoảng 25% giảng viên thực hiện. Với đa số các giảng viên tham gia khảo sát, họ đều chọn cách áp dụng hình thức kết hợp trong đó việc giảng dạy trực tuyến (có thể diễn ra trước hoặc sau việc giảng dạy trực tiếp) đóng vai trò hỗ trợ cho việc giảng

dạy chính khóa trên lớp theo thời gian biểu đã được lên kế hoạch từ trước. Theo một số giảng viên, cách sắp xếp trình tự các hoạt động như thế này có những ưu điểm như sau:

“Nội dung lý thuyết chiếm nhiều thời gian giảng dạy trên lớp, nên việc cho sinh viên xem bài giảng trước giúp tăng thời gian luyện tập kỹ năng tại lớp. Sinh viên luyện tập kỹ năng Viết hiệu quả hơn với sự hỗ trợ trực tiếp của giảng viên.”

(GV Khoa Tiếng Anh chuyên ngành)

“Chuẩn bị sẵn nội dung kết hợp với hình thức dạy để bài học được truyền đạt đầy đủ. Giữ nguyên lịch học để thuận lợi cho công việc của giảng viên và sinh viên.”

(GV Khoa Tiếng Trung)

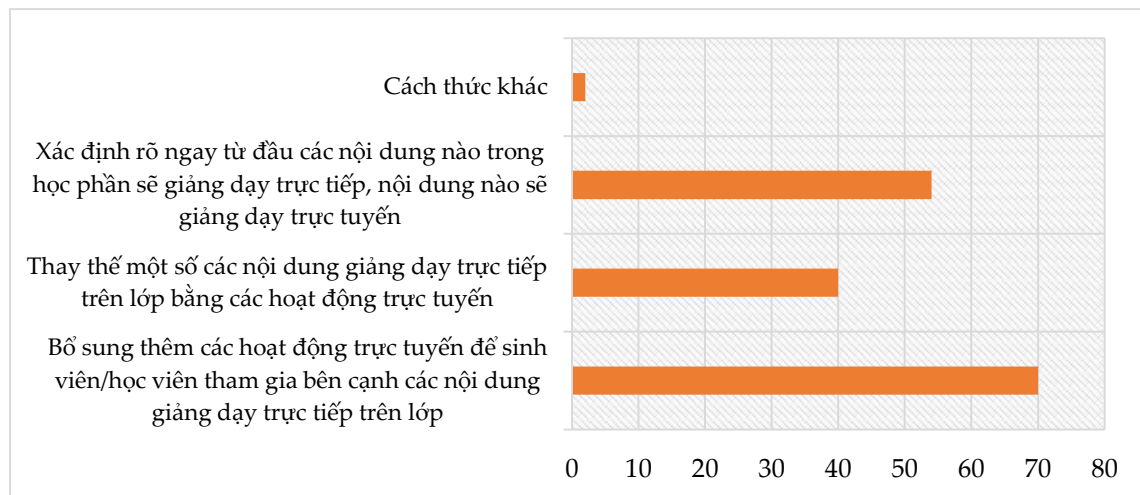
“Đảm bảo hoàn thành kế hoạch giảng dạy theo đúng quy định, đồng thời sinh viên có cơ hội để luyện tập thêm theo thời gian thích hợp”

(GV Khoa Tiếng Anh)

“Kết hợp giữa các hoạt động với thời gian cố định và các hoạt động với thời gian linh hoạt hơn, tạo điều kiện để sinh viên chủ động trong việc quản lý việc học.”

(GV Khoa Quốc tế học)

Xét về nội dung giảng dạy, mục đích kết hợp và vai trò tác động qua lại giữa hoạt động giảng dạy trực tuyến và trực tiếp được các giảng viên tham gia khảo sát phản hồi như sau:



Biểu đồ 6: Mục đích kết hợp hoạt động giảng dạy trực tuyến vào hoạt động giảng dạy trực tiếp

STT	Mục đích kết hợp	Mức độ tác động [1]
1	Bổ sung thêm các hoạt động trực tuyến để sinh viên/học viên tham gia bên cạnh các nội dung giảng dạy trực tiếp trên lớp	Hình thức kết hợp với mức độ tác động thấp
2	Thay thế một số các nội dung giảng dạy trực tiếp trên lớp bằng các hoạt động trực tuyến	Hình thức kết hợp với mức độ tác động trung bình
3	Xác định rõ ngay từ đầu các nội dung nào trong học phần sẽ giảng dạy trực tiếp, nội dung nào sẽ giảng dạy trực tuyến	Hình thức kết hợp với mức độ tác động cao

Bảng 3: Cách kết hợp hai hình thức dạy học mà giảng viên đang dùng dựa trên mục đích và mức độ tác động giữa hai phương thức trực tiếp và trực tuyến

Kết quả khảo sát cho thấy rằng, đa số các giảng viên (chiếm hơn 70%) chọn cách kết hợp với mức độ tác động thấp đó là bổ sung thêm các hoạt động trực tuyến để sinh viên tham gia nhằm hỗ trợ cho các nội dung giảng dạy trực tiếp trên lớp. Với cách kết hợp này, nhiều giảng viên cho biết thêm các lý do khiến họ muốn bổ sung thêm các hoạt động trực tuyến bên cạnh việc giảng dạy trực tiếp trên lớp vì các hoạt động trực tuyến mang lại nhiều lợi ích thiết thực đối với sinh viên. Cụ thể, một số giảng viên chia sẻ nhiều lợi của việc áp dụng hình thức dạy học kết hợp theo cách thức này như sau:

“Giúp sinh viên củng cố kiến thức đã học bằng các bài tập tương tác với máy tính, tạo hứng thú, tiết kiệm chi phí phô tô, tiện cho sinh viên thực hiện mọi lúc mọi nơi.”

“Các hoạt động trực tuyến giúp giảng viên có thể khai thác các câu trả lời của nhiều sinh viên hơn, sinh viên có thể tự tin thể hiện ý kiến cá nhân, sáng tạo hơn.”

(GV Khoa Tiếng Pháp – Tiếng Nga)

“Nội dung lý thuyết chiếm nhiều thời gian giảng dạy trên lớp, cho sinh viên xem bài giảng trước giúp tăng thời gian luyện tập kỹ năng tại lớp. Sinh viên có thêm cơ hội xem lại bài giảng và luyện tập thêm những nội dung chưa nắm vững tại lớp”.

“Việc bổ sung thêm các hoạt động trực tuyến bên cạnh nội dung giảng dạy sẽ phù hợp cho 1 số sinh viên không theo kịp bài học trên lớp”.

(GV Khoa Tiếng Anh chuyên ngành)

“Cho sinh viên các hoạt động trực tuyến để SV thảo luận, trao đổi theo nhóm, có thể giúp sinh viên năng động hơn, bớt nhàm chán hơn trong giờ học”.

“Trang bị kiến thức nền tảng bằng hình thức trực tiếp, bổ sung bài tập, các hình thức tương tác củng cố kiến thức bằng hình thức trực tuyến”.

(GV Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản)

“Việc bổ sung thêm các hoạt động trực tuyến giúp SV có thể hứng thú hơn trong việc tự học ở nhà và cá nhân hoá trải nghiệm học của mình”

(GV Khoa Tiếng Anh)

Ngoài cách sử dụng các hoạt động trực tuyến để bổ trợ thêm cho việc giảng dạy trên lớp, cũng có hơn 50% giảng viên chọn áp dụng hình thức kết hợp với tác động cao đó là lên kế hoạch cho học phần ngay từ ban đầu và quyết định nội dung nào sẽ được giảng dạy trực tuyến, nội dung nào sẽ được tiến hành trực tiếp trên lớp.

“Sẽ có nhiều thời gian để sinh viên tiếp cận với các kiến thức phù hợp với mỗi hình thức học trực tiếp và trực tuyến.”

(GV Khoa Tiếng Trung)

“Việc xác định ngay từ đầu giúp sinh viên và cả giảng viên có kế hoạch và định hướng rõ ràng cho cả học kỳ. Ngoài ra, thời gian học tập của 1 học phần trên lớp khá ít (2 tiết/ tuần), nên việc có một nền tảng trực tuyến để cung cấp thêm kiến thức bổ trợ cho sinh viên sẽ hỗ trợ các em việc học được hiệu quả hơn”.

(GV Khoa Tiếng Anh)

Trong khi đó, có khoảng 40% giảng viên tham gia khảo sát lại chọn hình thức kết hợp bằng cách thay thế một số các nội dung giảng dạy trực tiếp trên lớp bằng các hoạt động trực tuyến với mức độ tác động ở mức trung bình. Một số giảng viên chia sẻ rằng:

“Một số hoạt động đòi hỏi triển khai trực tiếp mới hiệu quả, ngược lại một số hoạt động sẽ thú vị và hiệu quả hơn khi dạy trực tuyến.”

(GV Khoa Tiếng Anh)

“Thay thế một số nội dung giảng dạy trực tiếp bằng hoạt động trực tuyến có thể hữu ích vì một số hoạt động sẽ dễ dàng thực hiện hơn nếu dạy trực tuyến (ví dụ một số games, bài kiểm tra trực tuyến).”

(GV Khoa Tiếng Trung)

Khi so sánh việc phân loại các mô hình dạy học kết hợp của Horn và Staker [18] với thực tế giảng dạy hiện nay tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế đối với hệ đào tạo chính quy thì có thể thấy rằng, trong sáu mô hình được đề xuất, có ba mô hình có vẻ phù hợp: Mô hình kết hợp lấy yếu tố trực tiếp làm chủ đạo (Face-to-face Driver Model), Mô hình kết hợp thay phiên (Rotation Model), và Mô hình phòng học trực tuyến (Online Lab). Lý do là vì tất cả các ngành học của hệ đào tạo đại học chính quy tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế được giảng

dạy trực tiếp tại Trường, việc kết hợp thêm hoạt động giảng dạy trực tuyến chỉ là một phần của quá trình đào tạo. Chưa có ngành học bậc đại học nào của Trường được triển khai dưới dạng trực tuyến hoàn toàn. Vì vậy, các mô hình khác như Mô hình kết hợp linh hoạt (Flex Model), Mô hình tự kết hợp (Self-Blend Model), hay Mô hình kết hợp lấy yếu tố trực tuyến làm chủ đạo (Online Driver Model) chưa thể triển khai tại đơn vị. Do vậy, kết quả khảo sát trên hoàn toàn phù hợp với điều kiện thực tế khách quan tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế. Mỗi cách kết hợp nội dung giảng dạy trực tuyến vào nội dung giảng dạy trực tiếp đều sẽ có những ưu điểm và nhược điểm riêng và đòi hỏi giảng viên phải có kiến thức và kỹ năng công nghệ ở những mức độ khác nhau [1]. Có thể thấy rằng hình thức kết hợp với mức độ tác động thấp luôn là một lựa chọn an toàn và dễ thực hiện đối với đa số các giảng viên vì giúp họ vẫn đảm bảo chương trình giảng dạy theo kế hoạch, cả giảng viên và sinh viên không bị xáo trộn quá nhiều về lịch trình dạy học nhưng vẫn đảm bảo rằng sinh viên có thêm cơ hội để củng cố các kiến thức đã được học và tiếp cận nguồn học liệu phong phú hơn thông qua nền tảng trực tuyến.

Liên quan đến thực trạng triển khai hình thức dạy học kết hợp giữa trực tuyến và trực tiếp tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế, các kết quả nghiên cứu trên cho thấy các giảng viên đã bắt đầu quan tâm đến việc kết hợp thêm hoạt động giảng dạy trực tuyến bên cạnh việc giảng dạy trên lớp như thông thường trong thời gian gần đây dưới các tác động của các yếu tố khách quan như sự phát triển của CNTT, tình hình dịch bệnh Covid-19, cũng như từ mong muốn tạo thêm nhiều cơ hội học tập cho người học trong bối cảnh số lượng sinh viên trong lớp đông nhưng thời lượng học trên lớp còn hạn chế. Nhìn chung, hình thức dạy học kết hợp được các giảng viên lựa chọn áp dụng cho đông đảo các đối tượng sinh viên và các nội dung giảng dạy nhưng xu hướng nổi bật đó là triển khai việc dạy học kết hợp với đối tượng sinh viên năm 2 và năm 3, và áp dụng hình thức dạy học này đối với các học phần về thực hành tiếng. Đối với các mô hình dạy học kết hợp đang được triển khai, có thể thấy rằng các giảng viên vẫn đang chủ yếu xem việc dạy học trực tuyến là một phần phụ, hỗ trợ cho việc giảng dạy trực tuyến, vì vậy các mô hình kết hợp được lựa chọn vẫn xoay quanh mục đích chính đó là hỗ trợ cho việc giảng dạy trực tiếp. Do vậy, mức tác động của việc dạy học trực tuyến đến việc giảng dạy trực tiếp vẫn dừng ở mức trung bình hoặc thấp. Điều này cho thấy rằng các giảng viên vẫn đang có thái độ cẩn trọng khi áp dụng hình thức dạy học kết hợp, và những gì đang được triển khai cho thấy các giảng viên đang muốn phát huy những thuận lợi của cả hai kênh trực tuyến và trực tiếp để phục vụ tốt nhất công việc giảng dạy của mình [5] [30].

4.2. Đề xuất của giảng viên để nâng cao chất lượng hình thức dạy học kết hợp giữa trực tuyến và trực tiếp

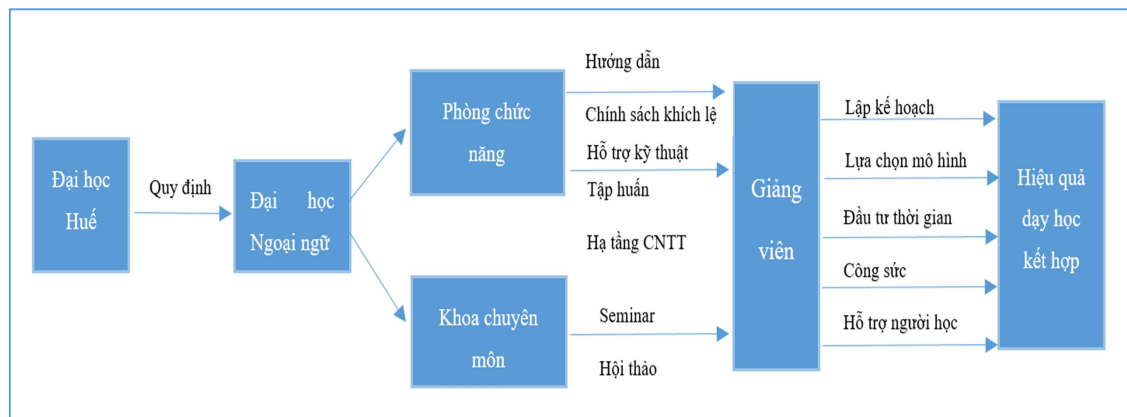
Từ thực tế triển khai hình thức dạy học kết hợp tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế mà kết quả nghiên cứu cho thấy ở phần trên, việc tìm hiểu ý kiến đóng góp của giảng viên, những người đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc thực hiện nhiệm vụ giảng dạy và là

nhân tố quyết định việc đổi mới phương pháp giảng dạy tại cơ sở giáo dục đại học, là điều rất hữu ích nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của việc áp dụng mô hình dạy học kết hợp trong thời gian tới. Kết quả từ câu trả lời mở trong khảo sát và các câu hỏi phỏng vấn đã thu được các ý kiến đóng góp từ 47/50 giảng viên về vấn đề này. Các ý kiến được tổng hợp và nhóm thành các nội dung dưới đây dựa trên sự tương đồng về ngữ nghĩa, và được sắp xếp theo thứ tự giảm dần theo số lượng giảng viên đề xuất.

STT	Nội dung đề xuất	Số lượng GV đề xuất (N=50)	Tỉ lệ %
1	Có chính sách khuyến khích, hỗ trợ dành cho giảng viên và sinh viên	12	24%
2	Tổ chức các lớp tập huấn, hội thảo chia sẻ kinh nghiệm	11	22%
3	Nâng cấp trang thiết bị cơ sở vật chất	9	18%
4	Nâng cấp đường truyền Internet	8	16%
5	Có quy định rõ ràng về hình thức dạy học kết hợp	7	14%
6	Nâng cấp hệ thống quản lý học tập LMS	6	12%
7	Thiết kế bài giảng phong phú, hiệu quả	5	10%
8	Có kế hoạch, kịch bản giảng dạy rõ ràng	4	8%
9	Không có ý kiến	3	6%
10	Nâng cao nhận thức của người học	2	4%
11	Ý kiến khác	2	4%
12	Hỗ trợ kịp thời về mặt kỹ thuật	1	2%

Bảng 4: Tổng hợp ý kiến đề xuất của giảng viên

Từ bảng tổng hợp các ý kiến của giảng viên ở trên có thể thấy rằng những đề xuất của giảng viên nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng hình thức dạy học kết hợp giữa trực tuyến và trực tiếp có thể chia thành hai nhóm: những điều mà giảng viên cần thực hiện và những điều giảng viên mong muốn Nhà Trường và cấp quản lý cao hơn, đó là Đại học Huế, thực hiện.



Hình 5: Đề xuất của giảng viên đối phân theo các cấp để nâng cao hiệu quả dạy học kết hợp

Trách nhiệm của các cấp cao hơn, cụ thể là Đại học Huế: yêu cầu cần phải có văn bản quy định rõ ràng về việc triển khai hình thức dạy học kết hợp giữa trực tuyến và trực tiếp là điều mà nhiều giảng viên quan tâm. Một số ý kiến của giảng viên về vấn đề này như sau “*cần có mô hình, quy định cụ thể hơn*”, “*có hướng dẫn thống nhất và cụ thể về quy trình*”, “*cần có quy định rõ ràng về việc dạy kết hợp để thống nhất giữa các giảng viên*”, “*Nhà trường nên tạo điều kiện và ban hành hướng dẫn về việc dạy học kết hợp*”. Việc ban hành các quy định về việc cho phép triển khai hình thức dạy học kết hợp, cũng như các văn bản hướng dẫn để hỗ trợ giảng viên cũng như sinh viên hiểu rõ hơn về hình thức dạy học kết hợp và cách thức áp dụng hình thức dạy học này là điều hoàn toàn cần thiết để đảm bảo tính đồng bộ và hiệu quả.

Trách nhiệm của Nhà Trường: theo những ý kiến đề xuất của giảng viên được tổng hợp trong bảng trên, có thể thấy rằng giảng viên mong muốn Nhà Trường tạo điều kiện thuận lợi để việc triển khai hình thức dạy học kết hợp được hiệu quả. Trong đó, một trong những ý kiến được số đông các giảng viên nêu ra đó là cần có chính sách khuyến khích và hỗ trợ người dạy và người học để họ có động lực hơn trong việc áp dụng hình thức dạy học tiên tiến này. Theo chia sẻ cụ thể của một số giảng viên, họ mong muốn được hỗ trợ nhiều hơn về mặt trang thiết bị để phục vụ việc giảng dạy trực tuyến, chẳng hạn như “*hỗ trợ một số hệ thống/tài khoản ứng dụng VIP [có thể hiểu là tài khoản Zoom hay Google Meet bản quyền] để giảng viên dễ dàng sử dụng*”, “*giáo viên cần được cấp 1 tài khoản giảng dạy online để đảm bảo việc giảng dạy và ghi hình giờ dạy cho mọi đối tượng sinh viên*”, “*mua bản quyền các ứng dụng giảng dạy [Zoom, Google Meet, Microsoft Team] và cung cấp tài khoản cho giáo viên*”. Bên cạnh đó, nhiều giảng viên cũng mong muốn Nhà Trường tổ chức các lớp tập huấn, hướng dẫn cách triển khai hình thức dạy học kết hợp, và các seminar, hội thảo để các giảng viên có thể chia sẻ kinh nghiệm và học hỏi lẫn nhau. Ngoài ra, rất nhiều ý kiến từ giảng viên tập trung vào nhu cầu nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng công nghệ để phục vụ việc giảng dạy và học tập theo hình thức kết hợp. Những yêu cầu về nâng cấp tốc độ đường truyền mạng, nâng cao chất lượng hệ thống quản lý học tập LMS của

Trường và hệ thống máy móc, trang thiết bị ở các giảng đường đều được đông đảo giảng viên nêu ra.

Trách nhiệm của giảng viên: theo chia sẻ của các giảng viên để việc triển khai hình thức dạy học kết hợp giữa trực tuyến và trực tiếp được diễn ra một cách hiệu quả, bản thân các giảng viên phải xây dựng kế hoạch giảng dạy rõ ràng và có kịch bản chi tiết cho việc giảng dạy theo cả hai hình thức. Việc chủ động lập kế hoạch giảng dạy sẽ giúp giảng viên chủ động hơn trong việc triển khai các hoạt động giảng dạy theo hình thức trực tuyến và trực tiếp. Ngoài ra, các giảng viên cũng cho rằng nội dung và chất lượng bài dạy cũng cần được chuẩn bị và đầu tư kỹ để đảm bảo các bài dạy có tính tương tác cao, đa dạng và hấp dẫn để thu hút sinh viên. Hơn nữa, giảng viên cũng cần nâng cao nhận thức của sinh viên đối với hình thức dạy học kết hợp giữa hình thức trực tuyến và trực tiếp vì như chia sẻ của một giảng viên rằng “ *[giảng viên cần] xác định tư tưởng cho người học, bởi việc học có hiệu quả hay không còn đến từ thái độ và ý thức của người học*”.

5. Kết luận và đề xuất

Việc ứng dụng CNTT để đổi mới toàn diện phương pháp dạy và học trong hệ thống giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng đã, đang và sẽ là xu hướng phát triển tất yếu. Việc kết hợp hình thức dạy học trực tuyến và dạy học trực tiếp sẽ dần trở nên ngày càng phổ biến tại các cơ sở đào tạo nhằm nâng cao chất lượng dạy và học. Việc tìm hiểu thực trạng triển khai hình thức dạy học kết hợp tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế cho thấy các giảng viên đóng vai trò tích cực trong việc đổi mới hình thức giảng dạy để đáp ứng sự thay đổi của tình hình mới và nhu cầu học hỏi ngày càng cao của sinh viên. Tuy rằng, các giảng viên có những cách tiếp cận và cách thức áp dụng hình thức dạy học kết hợp theo nhiều hướng khác nhau nhưng nhìn chung họ cùng hướng đến một mục tiêu chung đó là nâng cao chất lượng giảng dạy và hỗ trợ tối đa cho người học. Từ những đề xuất mà các giảng viên chia sẻ để nâng cao hiệu quả của hình thức dạy học kết hợp có thể thấy rằng không chỉ bản thân các giảng viên phải dành nhiều thời gian và tâm huyết cho việc dạy học theo hình thức này mà họ cũng cần nhiều sự hỗ trợ và sự hướng dẫn từ Nhà Trường và Đại học Huế. Cụ thể, ngoài việc tạo điều kiện về mặt cơ sở vật chất và trang thiết bị giảng dạy, điều mà nhiều giảng viên quan tâm là phải có những quy định cụ thể về cách thức triển khai hình thức dạy học kết hợp, những buổi tập huấn để trang bị cho giảng viên cả kiến thức và kỹ năng công nghệ, và hơn hết đó là các chính sách khuyến khích nhằm tạo động lực để giúp họ sẵn sàng và nhiệt tình tham gia vào việc đổi mới phương pháp giảng dạy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alammary, A., Sheard, J., & Carbone, A. (2014). Blended learning in higher education: Three different design approaches. *Australasian Journal of Educational Technology*, 30(4). DOI: <https://doi.org/10.14742/ajet.693>
2. Anthony, B., Kamaludin, A., Romli, A., Raffei, A. F. M., Nincarean, A., L Eh Phon, D., ... & Baba, S. (2019). Exploring the role of blended learning for teaching and learning effectiveness in institutions of higher learning: An empirical investigation. *Education and Information Technologies*, 24(6), 3433-3466. DOI: <https://doi.org/10.1007/s10639-019-09941-z>
3. Attard, C., Holmes, K. (2020). An exploration of teacher and student perceptions of blended learning in four secondary mathematics classrooms. *Math Ed Res J*. <https://doi.org/10.1007/s13394-020-00359-2>
4. Bảo Khâm; Cái Ngọc Duy Anh; Nguyễn Thị Hồng Duyên; Huỳnh Thị Long Hà; Nguyễn Thị Phương Lan. (2016). Chương trình Tiếng Anh tăng cường theo phương thức học kết hợp (blended learning) nhìn từ góc độ người học. *Tạp chí Khoa học và giáo dục*, 2(38), 110-119. Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế.
5. Bervell, B., & Umar, I. N. (2018). Utilization decision towards LMS for blended learning in distance education: Modeling the effects of personality factors in exclusivity. *Knowledge Management & E-Learning: An International Journal*, 10(3), 309-333. DOI: <https://doi.org/10.34105/j.kmel.2018.10.018>
6. Cao Thị Xuân Liên. (2015). Enhancing Writing Skills for Second-year English Majors through a Moodle-based Blended Writing Course: An Action Research at Hue University College of Foreign Languages. *Bài báo trình bày tại Hội thảo TESOL Quốc tế lần thứ 6*, Tổ chức tại Trung tâm SEMEO RETRACT, Tp Hồ Chí Minh.
7. Cao Thị Xuân Liên (2017). Áp dụng mô hình lớp học đảo ngược vào việc dạy kỹ năng viết cho sinh viên năm 2 ngành Tiếng Anh. *Tạp chí Khoa học Ngôn ngữ và Văn hóa*, 1(3), 36-48, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế.
8. Cao Thị Xuân Liên (2020). First-year EFL students' perceptions about the use of Moodle Quiz to assist listening assessment. *Tạp chí Khoa học Ngôn ngữ và Văn hóa*, 4(1), 41-52, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế.
9. Dakhi, O., Jama, J., & Irfan, D. (2020). Blended learning: a 21st century learning model at college. *International Journal Of Multi Science*, 1(08), 50-65.

10. Dawley, L. (Ed.). (2007). *The tools for successful online teaching*. IGI Global.
11. Đàm Quang Vinh & Nguyễn Thị Hải Yến. (2017). Xu hướng áp dụng mô hình blended learning trong đào tạo đại học và khả năng triển khai tại Đại học Kinh tế Quốc dân. *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học quốc gia về đào tạo trực tuyến trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0*, 25-38.
12. Đàm Quang Vinh. (2017). *Phát triển hợp tác quốc tế trên mô hình Blended learning trong đào tạo từ xa*. Hội thảo khoa học quốc tế 'Chất lượng và hiệu quả của các chương trình liên kết đào tạo quốc tế'.
13. Đặng Thái Thịnh & Võ Hà Quang Định. (2018). Mô hình blended learning thích hợp như thế nào trong giáo dục đại học khối kinh tế? – Một tình huống triển khai tại Trường Đại học kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học – Trường ĐHSP Thành phố Hồ Chí Minh*, 15(10), 90-99.
14. Dornyei, Z. (2007). *Research methods in applied linguistics*. New York: Oxford University Press
15. Edward, C.N., Asirvatham, D. & Johar, M.G.M. (2018). Effect of blended learning and learners' characteristics on students' competence: An empirical evidence in learning oriental music. *Education Information Technology*, 23, 2587–2606. DOI: <https://doi.org/10.1007/s10639-018-9732-4>
16. Ghazal, S., Al-Samarraie, H., & Aldowah, H. (2018). "I am still learning": Modeling LMS critical success factors for promoting students' experience and satisfaction in a blended learning environment. *Ieee Access*, 6, 77179-77201. doi: 10.1109/ACCESS.2018.2879677.
17. Graham, C. R. (2012). Blended learning systems: Definition, current trends, and future directions. In Bonk, C. J., & Graham, C. R. (2012). *The handbook of blended learning: Global perspectives, local designs*. John Wiley & Sons.
18. Garrison, D. R. (2016). *E-learning in the 21st century: A community of inquiry framework for research and practice*. Routledge.
19. Guillen-Gamez, F. D., Mayorga-Fernández, M. J., & Del Moral, M. T. (2020). Comparative research in the digital competence of the pre-service education teacher: face-to-face vs blended education and gender. *Journal of e-Learning and Knowledge Society*, 16(3), 1-9. DOI: <https://doi.org/10.20368/1971-8829/1135214>
20. Hoàng Thị Thu Hạnh. (2015). Phương pháp 'flipped classroom' – Lớp học đảo ngược trong việc dạy và học tiếng Pháp: Thuận lợi và khó khăn. *Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia*

Nghiên cứu Liên ngành về Ngôn ngữ và Giảng dạy Ngôn ngữ lần thứ 2. Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế.

21. Horn, M. B., & Staker, H. (2017). *Blended: Using disruptive innovation to improve schools*. John Wiley & Sons.
22. Ibrahim, S., & Ismail, F. (2021). University ESL Instructors' Reflections on the Use of Blended Learning in their Classrooms. *TESOL and Technology Studies*, 2(1), 25-35. DOI: <https://doi.org/10.48185/tts.v2i1.117>
23. Jones, N., Chew, E., Jones, C., & Lau, A. (2009) "Over the worst or at the eye of the storm?", *Education + Training*, 51 (1), 6-22. <https://doi.org/10.1108/00400910910931805>
24. Nguyễn Kim Đào. (2018). Tổ chức hoạt động dạy học chương 'Điện từ học' Vật lý 9 theo blended learning nhằm phát triển năng lực của học sinh. *Tạp chí Khoa học – Đại học Huế*, 127 (6A), 159-165.
25. Nguyễn Thị Hương Huế. (2016). Giảng dạy các môn chuyên ngành theo mô hình lớp học đảo ngược (Classe inversee). *Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia Nghiên cứu Liên ngành về Ngôn ngữ và Giảng dạy Ngôn ngữ lần thứ 2. Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế.*
26. Oliveira, P. C.; Almeida, C. J. C. & Nakayama, C. M. K. (2016). Learning Management Systems (LMS) and E-Learning Management: An Integrative Review and Research Agenda. *JISTEM - Journal of Information Systems and Technology Management*, 13(2), 157-180.
27. Ossiannilsson, E. (2018). Blended Learning-State of the Nation. In *CSEDU* (2) (pp. 541-547).
28. Ottenbreit-Leftwich, A. T., Glazewski, K. D., Newby, T. J., & Ertmer, P. A. (2010). Teacher value beliefs associated with using technology: Addressing professional and student needs. *Computers & education*, 55(3), 1321-1335. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.compedu.2010.06.002>
29. Owston, R., York, D., & Malhotra, T. (2019). Blended learning in large enrolment courses: Student perceptions across four different instructional models. *Australasian Journal of Educational Technology*, 35(5), 29-45. DOI: <https://doi.org/10.14742/ajet.4310>
30. Phan Thị Thanh Thảo. (2018). Teaching translation modules using Moodle: A quantitative research at University of Foreign Languages, Hue University. *Journal of Inquiry into Languages and Cultures (Tạp chí Khoa học Ngôn ngữ và Văn hóa)*, ISSN 2525-2674, Vol 2, No 2, pp.196-207. Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế.

31. Poon, J. (2014), A cross-country comparison on the use of blended learning in property education, *Property Management*, Vol. 32 No. 2, pp. 154-175. <https://doi.org/10.1108/PM-04-2013-0026>
32. Ramshirish, M., & Singh, P. (2006). E-learning: Tools and Technology, *Proceedings for the DRTC Conference on ICT for the Digital Learning Environment*, 11-13.
33. Rasmitadila, R., Widyasari, W., Humaira, M., Tambunan, A., Rachmadtullah, R. & Samsudin, A. (2020). Using Blended Learning Approach (BLA) in Inclusive Education Course: A Study Investigating Teacher Students' Perception. *International Journal of Emerging Technologies in Learning (ijET)*, 15(2), 72-85.
34. Smith, K., & Hill, J. (2019). Defining the nature of blended learning through its depiction in current research. *Higher Education Research & Development*, 38(2), 383-397. DOI: <https://doi.org/10.1080/07294360.2018.1517732>
35. Subramaniam, S.R., Muniandy, B. The Effect of Flipped Classroom on Students' Engagement. *Tech Know Learn*, 24, 355–372 (2019). <https://doi.org/10.1007/s10758-017-9343-y>
36. Tayebinik, M., & Puteh, M. (2012). Blended learning or e-learning? *IMACST*, 3(1), 103-110.
37. Tongpoon-Patanasorn, Angkana & White, C.J. (2020). Teachers' and Students' Perceptions on Blended Learning in Tertiary English Language Courses: A Match?. *Universal Journal of Educational Research*. 8. 2455-2463. 10.13189/ujer.2020.080629.
38. Vũ Thái Giang & Nguyễn Hoài Nam (2019). Dạy học kết hợp – Một hình thức dạy học phù hợp với dạy học đại học tại Việt Nam thời đại kỉ nguyên số. *HNUE Journal of Science*, 64(1), 165-177. DOI: 10.18173/2354-1075.2019-0017.
39. Wong, L., Tatnall, A. and Burgess, S. (2014). A framework for investigating blended learning effectiveness, *Education + Training*, 56 (2/3), pp. 233-251. <https://doi.org/10.1108/ET-04-2013-0049>